

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 760/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/4/2026

V/v : Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Thục Hiền

2. Bà Nguyễn Thị Kính

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 4 và ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 704/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh, về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 919/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/3/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1383/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N; Sinh năm 1989;

Nơi cư trú: Số A, Ấp A, xã B (Tổ D, Ấp A, xã B, huyện B cũ), Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cước số: 087189001714 Cấp ngày: 19/4/2021; Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát QLHC về TTXH;

Địa chỉ liên hệ: Số 6/10A Lầu 4, đường Tổng Duy Tân, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng Đ; Sinh năm 1987;

Căn cước số: 079087007949; Cấp ngày: 10/3/2025; Nơi cấp: Bộ C;
Nơi cư trú: Số A, Ấp A, xã B (Tổ D, Ấp A, xã B, huyện B cũ), Thành phố Hồ Chí Minh;

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà N và ông Nguyễn Hoàng Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20/5/2010 nay là Ủy ban nhân dân xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn sống chung với nhau thời gian đầu hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 29/03/2011. Sau đó, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên dẫn đến cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không nên cả hai đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, cả hai không thể tiếp tục chung sống, bà N nộp đơn đến Tòa án để yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Hoàng Đ.

- Về con chung: Sau khi ly hôn, bà N giao con chung Hoàng Bảo cho ông Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay con đang sống chung với cha và gia đình bên nội, bản thân bà N đang thuê nhà trọ sống ở phường C, Tp .. Việc để trẻ B tiếp tục sống chung với cha nhằm đảm bảo cuộc sống ổn định, học hành cho trẻ và cũng phù hợp với nguyện vọng của trẻ B. Bà N trình bày điều kiện tài chính hiện đang khó khăn bà N đề nghị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng để phụ giúp việc học hành của con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N tự xác định, cam kết giữa bà N và ông Đ không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng Đ đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi được lời khai, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật:

Về phía Thẩm phán và HĐXX: Qua kiểm sát từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng

theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn giải quyết vụ án cần lưu ý đảm bảo chặt chẽ hơn theo quy định.

Về phía các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông Nguyễn Hoàng Đ dù đã được tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không hợp tác với Tòa án là chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt: Việc HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt) và bị đơn (vắng mặt lần thứ 2 không lý do) là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung giải quyết vụ án: Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra tại phiên tòa, Viện kiểm sát có quan điểm như sau:

Về hôn nhân: Bà N và ông Đ kết hôn hợp pháp năm 2010. Tuy nhiên, thực tế hai bên đã ly thân từ năm 2018 do mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống. Ông Đ không có thiện chí hàn gắn dù Tòa án đã tạo điều kiện. Xét tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị HĐXX chấp nhận cho bà Trần Thị N được ly hôn ông Nguyễn Hoàng Đ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Hoàng B (sinh ngày 29/03/2011). Cháu B hiện đang sống ổn định với ông Đ và có nguyện vọng tiếp tục ở với cha. Để đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ, đề nghị giao cháu B cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Do nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu và bị đơn vắng mặt nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này; các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu có tranh chấp.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Hoàng Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên hòa giải nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, ông Đ đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Đ.

Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N là tranh chấp về ly hôn theo yêu cầu một bên, thuộc loại tranh chấp quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Hoàng Đ có nơi cư trú tại xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Bà N và ông Đ kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20/5/2010 nay là Ủy ban nhân dân xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 57/2010 ngày 20/5/2010, nên xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn:

Hội đồng xét xử nhận định: Trong quá trình chung sống, giữa bà N và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn xuất phát từ bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hai bên đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc dù Tòa án đã tạo điều kiện hòa giải, ông Đ không tham gia tố tụng, không thể hiện bất kỳ thiện chí nào trong việc hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Tòa án đã tiến hành yêu cầu xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú của các đương sự; tuy nhiên, đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, Ủy ban nhân dân xã B chưa có phản hồi. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ hiện có trong hồ sơ để tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông Đ đã thực sự tan vỡ, mâu thuẫn hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3.2] Về con chung:

Bà N và ông Đ có một con chung là cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 29/3/2011, hiện đang sinh sống ổn định cùng ông Đ và gia đình bên nội.

Xét yêu cầu giao con cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2025, cháu B đã thể hiện nguyện vọng muốn tiếp tục sống cùng cha. Tại thời điểm xét xử, cháu B đã đủ 15 tuổi; căn cứ Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, nguyện vọng này là một trong những căn cứ quan trọng để xác định người trực tiếp nuôi con. Bên cạnh đó, môi trường sống, học tập của cháu tại nơi ở hiện tại đã ổn định; trong khi bà N hiện đang thuê nhà trọ, điều kiện chỗ ở chưa đảm bảo sự ổn định cần thiết cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con. Việc giao cháu B cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế khách quan và đảm bảo quyền lợi toàn diện của trẻ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mức 3.000.000 đồng/tháng. Xét sự tự nguyện này phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận và quyết định mức cấp dưỡng theo đề nghị của bà N.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt, không có ý kiến, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét vấn đề này trong vụ án. Nếu sau này các bên có tranh chấp, có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự riêng theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng);

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật về tố tụng; đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Căn cứ Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 01/7/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Áp dụng:

Các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 110 và 116 Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13;

Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho bà Trần Thị N (sinh năm 1989) và ông Nguyễn Hoàng Đ (sinh năm 1987) ly hôn.

2. Về con chung:

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Hoàng Đ có một con chung là cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 29/3/2011.

Giao cháu Nguyễn Hoàng B cho ông Nguyễn Hoàng Đ trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Trần Thị N – người không trực tiếp nuôi con – có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/tháng. Việc cấp dưỡng

được thực hiện hàng tháng, bắt đầu từ tháng đầu tiên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục cho đến khi cháu Nguyễn Hoàng B đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người được thi hành án có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành; người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Bà Trần Thị N – người không trực tiếp nuôi con – có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được cản trở việc thực hiện quyền này.

Khi có căn cứ theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan, Tòa án có thể xem xét quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có căn cứ theo Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể xem xét thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự riêng theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân (ly hôn): 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân (cấp dưỡng nuôi con): 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Trần Thị N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0031221 ngày 28/10/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Số án phí còn phải nộp thêm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

6. Về thi hành án:

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Thời hiệu yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Thi hành án dân sự Tp. HCM;
- Phòng THADS khu vực 10 – Tp. HCM;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- VKSND khu vực 10 – Tp. HCM;
- TAND TP. HCM;
- Lưu: Hồ sơ.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Duy Minh Chính